

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 441/2020/HC-PT

Ngày 28/12/2020

V/v: *Khiếu kiện Quyết định phê duyệt*

*Phương án BTHT khi thu hồi đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Vân Hương.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Hùng;  
Ông Nguyễn Văn Cường.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Ông Lê Song Lê,  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 362/2020/TLPT-HC ngày 13 tháng 7 năm 2020 về khiếu kiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 171/2019/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9153/2020/QĐPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**\* *Người khởi kiện:***

1. Ông Lê Văn A, sinh năm 1957.
2. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1960.

Cùng trú tại: Số 26 phố L, phường H, quận P, thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn N, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ 9, ven ĐH, phường X, quận Y, thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

**\* *Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân quận Y, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Y. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**\* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND phường X, quận Y, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu X, phó Chủ tịch UBND phường X. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND quận Y, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Y. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Chủ tịch UBND thành phố H. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Thực hiện Dự án cải tạo Hồ KH I thuộc Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường H - giai đoạn II, UBND quận Y đã ban hành Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 thu hồi 200m<sup>2</sup> đất tại tổ 19, phường X, quận Y, thành phố H của hộ ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị A1. UBND quận Y và đã ban hành các Quyết định phê duyệt hỗ trợ và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hỗ trợ 200m<sup>2</sup> đất thu hồi như sau:

- Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 phê duyệt: Hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp bằng 50.400.000 đồng; hỗ trợ 30% đối với 100m<sup>2</sup> theo giá đất ở với hệ số k = 1,6, bằng 524.160.000 đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 574.560.000 đồng;

- Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hỗ trợ theo giá đất ở với đối với 200m<sup>2</sup> x 1,6 = 3.494.400.000 đồng. Khấu trừ nghĩa vụ tài chính 17.472.000 đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 3.476.928.000 đồng (được điều chỉnh, bổ sung tăng 2.902.368.000 đồng);

- Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 điều chỉnh, bổ sung do thay đổi vị trí đất, sau khi khấu trừ nghĩa vụ tài chính 18.624.000 đồng. Tổng số tiền nhận hỗ trợ là 3.706.176.000 đồng (điều chỉnh, bổ sung tăng 229.248.000 đồng).

Ông Lê Văn A khiếu nại Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của UBND quận Y. Tại Quyết định số 5806/QĐ-CTUBND ngày 17/12/2015, Chủ tịch UBND quận Y đã giải quyết khiếu nại lần đầu và tại Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 19/5/2016, Chủ tịch UBND thành phố H đều không chấp nhận khiếu nại là có cơ sở.

\* Không đồng ý với các Quyết định nêu trên, ngày 25/7/2016 ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị A1 yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính nêu trên với lý do:

- Về loại đất: Nguồn gốc 200m<sup>2</sup> đất thu hồi là đất do UBND xã X, huyện TT (nay là UBND phường X, quận Y) đồng ý giao cho ông Lê Văn A sử dụng làm nhà ở theo Biên bản xử lý đất ngày 20/11/1991. Ông Lê Văn A đã nộp tiền sử dụng đất, sử dụng ổn định từ đó đến khi giải phóng mặt bằng và không xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên, do việc một số cán bộ xã X đã bán đất trái thẩm quyền và đã bị xét xử hình sự tại Bản án sơ thẩm số 757 ngày 28, 29/9/1995 của Tòa án nhân dân thành phố H và phần quyết định của bản án có ghi “*Thu hồi toàn bộ số đất tại khu vực ĐH, ĐS và 2.500m<sup>2</sup> đất (danh nghĩa cấp cho E26 Phòng không)*”

*các bị cáo đã mua đi bán lại bất hợp pháp. Giao cho chính quyền địa phương quản lý và giải quyết theo thẩm quyền”; ngày 24/11/2014, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định giám đốc thẩm hủy và đình chỉ phần quyết định nêu trên của Bản án.*

Người khởi kiện cho rằng căn cứ Điều 42, 50 Luật Đất đai 2003, Điều 101 Luật Đất đai 2013 và Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 khoản 1 Điều 11 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, 200m<sup>2</sup> đất của gia đình thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền nhưng đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch nên đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải được bồi thường về đất thổ cư. UBND quận Y chỉ căn cứ vào Bản đồ địa chính được lập từ năm 1994 xác định là đất công (đất Đầm) do UBND xã X quản lý và chỉ phê duyệt hỗ trợ theo giá đất ở nhân với hệ số  $k = 1,6$  bằng 18.624.000 đồng/m<sup>2</sup> là không đúng.

- Về vị trí đất: Theo Hồ sơ giao đất ngày 10/7/1992 do UBND xã X lập, đất của ông Lê Văn A có mặt tiền tiếp giáp với đường đi chiều rộng 6m đất như vậy ở vị trí 2 phố HVT. Thực tế đường phía trước rộng hơn 6m, nhưng trong quá trình sử dụng chính quyền để cho một số hộ dân lấn chiếm đường đi. Ngoài ra, hiện tại, ngõ 93/108 phố HVT đi từ vị trí đất bị thu hồi ra phố HVT có khoảng cách ngắn hơn và mặt cắt ngang rộng hơn 3,5m. UBND quận Y chỉ xác định thửa đất ở vị trí 3 đường HVT là không đúng.

- Về giá đất: Do xác định không đúng loại đất, vị trí đất như nêu trên nên UBND quận Y áp giá hỗ trợ không đúng. Đồng thời, UBND cũng không căn cứ vào Điều 1 Quyết định 27/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND thành phố H và Điều 6 Quyết định 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 (quy định UBND quận Y phải điều tra, khảo sát giá đất trên địa bàn, trường hợp có thay đổi so với giá đất do UBND thành phố ban hành thì đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất) nên xác định giá đất 18.624.000 đồng/m<sup>2</sup> trong khi giá đất cùng vị trí trên thực tế khoảng 60.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Đại diện theo ủy quyền của UBND quận Y trình bày quan điểm về yêu cầu của người khởi kiện như sau:

Hồ sơ quản lý đất đai thể hiện: Theo Sổ địa chính xã X năm 1994, 200m<sup>2</sup> đất thu hồi của ông Lê Văn A là một phần thửa đất số 05 diện tích 49.646m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 7 đo vẽ năm 1990, ghi nhận là đất Đầm và chủ sử dụng là UBND xã. Trong quá trình quản lý đất đai, một số cán bộ xã X đã vi phạm pháp luật giao đất cho nhiều cá nhân, trong đó giao ông Lê Văn A sử dụng làm nhà ở theo Biên bản xử lý đất ngày 20/11/1991. Bản án hình sự số 757 ngày 28, 29/9/1995 của Tòa án nhân dân thành phố H đã tuyên: “*Thu hồi toàn bộ số đất tại khu vực ĐH, ĐS và 2.500m<sup>2</sup> đất (danh nghĩa cấp cho E26 Phòng không) các bị cáo đã mua đi*

*bán lại bất hợp pháp. Giao cho chính quyền địa phương quản lý và giải quyết theo thẩm quyền”.*

Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng thành phố H đã có Văn bản số 283/TTr-BCĐ ngày 15/4/2013 đề xuất của liên ngành, được UBND thành phố chấp nhận tại Văn bản số 3331/UBND-TNMT ngày 13/5/2013 như sau: *“Đối với những gia đình sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp hoặc được UBND xã cho thuê mượn tự sử dụng đất do UBND phường quản lý... tự chuyển đổi sang làm nhà ở sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 22/4/2009 (ngày Quyết định thu hồi đất thực hiện dự án) được UBND phường xác nhận thì được hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp”.* UBND phường X đã có Xác nhận số 62/UBND-ĐC ngày 26/5/2014: Ông Lê Văn A sử dụng 200m<sup>2</sup> đất theo Biên bản xử lý đất ngày 20/11/1991 của UBND xã X, nguồn gốc là đất công (đất Đầm) do UBND xã X quản lý, nằm trong nội dung thu hồi tại Bản án số 757 ngày 28, 29/9/1995 của Tòa án nhân dân thành phố H. Gia đình chưa chuyển đổi sang làm nhà ở. Trên cơ sở đó UBND quận Y đã ra Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 phê duyệt Phương án hỗ trợ khi thu hồi 200m<sup>2</sup> đất đối với ông Lê Văn A.

Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định Giám đốc thẩm số 67/2014/HS-GĐT ngày 24/11/2014. UBND thành phố H có Văn bản số 3626/UBND ngày 28/5/2015 về việc bổ sung chính sách hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án cải tạo hồ KH I, đồng ý cho UBND quận Y phê duyệt phương án hỗ trợ về đất và công trình kiến trúc trên đất theo Văn bản số 366/TTr-BCĐ ngày 22/5/2015 của Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng thành phố H với chủ trương *“Trường hợp hộ gia đình được UBND xã X cho phép sử dụng đất làm nhà ở hoặc biên bản xử lý đất hoặc biên bản bàn giao đất (nhượng bán) trái thẩm quyền năm 1992, các hộ đã nộp tiền để được sử dụng đất, số tiền này đã được nộp vào ngân sách xã, nay các hộ đang sử dụng đất thì được hỗ trợ không quá 100% theo giá đất ở được UBND thành phố phê duyệt cho Dự án và khấu trừ nghĩa vụ tài chính theo quy định”.* Căn cứ vào các văn bản này, UBND quận Y đã có Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Phương án hỗ trợ đối với ông Lê Văn A được hỗ trợ 100% giá đất ở.

Theo Văn bản số 642/UBND ngày 24/9/2015 của UBND phường X và Biên bản ngày 17/9/2015 họp liên ngành về việc điều chỉnh vị trí đất, xác định vị trí 3 ngõ 93 đường HVT đối với thửa đất có chiều rộng ngõ nhỏ từ 2 đến dưới 3,5 m. Ngày 24/9/2015, UBND phường X có Văn bản số 642/UBND về xác định điều chỉnh vị trí thửa đất đối với 75 hộ dân nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng. UBND quận Y đã ban hành Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 phê duyệt Phương án điều chỉnh, bổ sung do thay đổi vị trí đất đối với ông Lê Văn A. Ngày 20/7/2015 ông Lê Văn A đã nhận tiền hỗ trợ và ký Biên bản bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư.

Chủ tịch UBND quận Y cho rằng đã giải quyết hỗ trợ và đã giải quyết khiếu nại lần 1 không chấp nhận khiếu nại, đúng quy định. Đề nghị Tòa án xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị A1.

\* Chủ tịch UBND thành phố H có văn bản trình bày thể hiện quan điểm giữ nguyên Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn A, thống nhất với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND quận Y, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

\* UBND phường X trình bày nội dung thống nhất với quan điểm của UBND quận Y về xác định loại đất công (đất Đầm) do UBND phường quản lý; thống nhất về nguồn gốc cũng như hiện trạng sử dụng đất của ông Lê Văn A và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 171/2019/HC-ST ngày 06/9/2019, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

*Áp dụng khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật Tổ chức hành chính; Điều 98 Luật Tổ chức HĐND-UBND, Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 18, Điều 21, Điều 31, Điều 40 Luật Khiếu nại; Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; khoản 6 Điều 22, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 30, Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Điều 30 đến Điều 34 và Điều 36 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:*

*I. Bác yêu cầu khởi kiện hành chính của ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị A1 đề nghị hủy:*

*1. Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND quận Y phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.*

*2. Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của UBND quận Y phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.*

*3. Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND quận Y phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án thay đổi vị trí đất đối với chủ sử dụng đất bị thu hồi đất.*

*4. Quyết định số 5806/QĐ-CTUBND ngày 17/12/2015 của Chủ tịch UBND quận Y về giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn A.*

*5. Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn A.*

*II. Về án phí:*

*- Bà Nguyễn Thị A1 phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, đối trừ 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo Biên lai*

*số 9782 ngày 28/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bà Nguyễn Thị A1 đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.*

*- Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Lê Văn A. Trả lại ông Lê Văn A 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 9786 ngày 28/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.*

Bản án còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2019, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện, hủy các Quyết định hành chính với lý do: Mảnh đất 200m<sup>2</sup> gia đình mua hợp pháp theo chủ trương của UBND huyện TT và thực tế gia đình đã làm nhà sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch nên đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của Luật Đất đai 2013 nhưng UBND quận Y chỉ hỗ trợ bằng 100% giá đất ở, buộc gia đình phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và xác định không đúng vị trí đất để áp giá bồi thường, là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi của hộ gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đất thu hồi của hộ ông Lê Văn A có nguồn gốc do UBND xã KH bán trái pháp luật. Theo hồ sơ địa chính là đất đầm do UBND quản lý, đã có quy hoạch sử dụng đất cải tạo hồ nên UBND quận Y thực hiện chủ trương của UBND thành phố H hỗ trợ cho hộ gia đình 100% giá đất ở nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là đúng quy định của Luật Đất đai. Việc áp giá đất đúng vị trí theo quy định của UBND thành phố H nên Chủ tịch UBND quận Y và Chủ tịch UBND thành phố H đã giải quyết khiếu nại không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện. Do đó, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015, Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của Ủy ban nhân dân quận Y và các Quyết định giải quyết khiếu nại số 5806/QĐ-CTUBND ngày 17/12/2015 của Chủ tịch UBND quận Y và Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của đương sự; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý đơn khởi kiện ngày 27/6/2016 của

người khởi kiện đối với các Quyết định hành chính đúng quy định tại Điều 204 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện hợp lệ, được chấp nhận xem xét kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự không kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hồ sơ vụ án đã có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện, nên đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Bản án sơ thẩm đã có đánh giá về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính bị kiện theo đúng quy định.

[3] Xem xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện:

[3.1] Hồ sơ địa chính thể hiện 200m<sup>2</sup> đất thu hồi của hộ ông A, có nguồn gốc thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ địa chính số 7 đo vẽ năm 1990 tổng diện tích 49.646m<sup>2</sup> loại đất Đầm, do UBND xã X (nay là UBND phường X, quận Y) đứng tên chủ sử dụng trong Sổ địa chính. Năm 1991, ông Lê Văn A và một số hộ dân khác được UBND xã X cho phép sử dụng đất (có thu tiền sử dụng đất) làm nhà ở 200m<sup>2</sup> đất thuộc tổ 9, ven ĐS (ông A được giao 200m<sup>2</sup> đất). Việc bán đất như trên là trái thẩm quyền nên một số cán bộ xã X đã bị Tòa án nhân dân thành phố H xét xử hình sự tại Bản án sơ thẩm số 757 ngày 28, 29/9/1995, phần quyết định của bản án có nội dung *“Thu hồi toàn bộ số đất tại khu vực ĐH, ĐS và 2.500m<sup>2</sup> đất (danh nghĩa cấp cho E26 Phòng không) các bị cáo đã mua đi bán lại bất hợp pháp. Giao cho chính quyền địa phương quản lý và giải quyết theo thẩm quyền”*.

Năm 2006, UBND thành phố H đã có quy hoạch sử dụng đất và đã phê duyệt Dự án Đầu tư công trình thoát nước cải thiện môi trường giai đoạn II (2005-2010) tại khu vực này; đã tiến hành công tác đo đạc giải phóng mặt bằng, trong đó có diện tích đất của hộ ông A. Ngày 22/4/2009, UBND thành phố H đã có Quyết định số 1888/QĐ-UBND thu hồi 115.957m<sup>2</sup> đất tại khu vực phường KH, X, giao cho BQL dự án thoát nước H để thực hiện dự án. Theo bản tự kê khai để phục vụ công tác GPMB ngày 02/10/2012 của ông A (bút lục 175) thể hiện tuy ông đã làm nhà cấp 4 nhưng căn nhà không còn, gia đình đang ông cư trú tại địa chỉ hộ khẩu ở phố L, H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cũng xác nhận từ năm 1995 do khu vực không được cung cấp điện, nước nên căn nhà xuống cấp, khi kiểm tra hiện trạng năm 2012 chỉ còn móng.

Ngày 24/11/2014, Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định giám đốc thẩm hủy phần Bản án số 757 và đình chỉ vụ án hình sự phần quyết định *“Thu hồi toàn bộ số đất tại khu vực ĐH, ĐS và 2.500m<sup>2</sup> đất (danh nghĩa cấp cho E26 Phòng không) các bị cáo đã mua đi bán lại bất hợp pháp. Giao cho chính quyền địa phương quản lý và giải quyết theo thẩm quyền”*.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quyết định giám đốc thẩm số 67/2014/HS-GĐT ngày 24/11/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tuy hủy nội dung thu hồi đất của Bản án hình sự sơ thẩm số 757, nhưng với lý do không thuộc thẩm

quyền quy định tại Điều 23, 24 và 28 Luật Đất đai 1993. Tòa án đã xét xử hình sự xác định việc bán đất là trái pháp luật, nên việc sử dụng đất của các hộ dân xuất phát từ hành vi phạm tội của một số cán bộ UBND xã, nên bản án có quyết định thu hồi thu đất giao lại cho chính quyền địa phương quản lý. Như vậy, 200m<sup>2</sup> đất ông A sử dụng là sử dụng không có căn cứ pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm tuy hủy bỏ nội dung thu hồi đất, cũng không làm xác lập hay khôi phục trở lại quyền sử dụng đất hợp pháp đối với ông Lê Văn A. Việc sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã triển khai thực hiện đến nay. UBND quận Y áp dụng quy định tại Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 cũng như Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ không bồi thường về đất là đúng. Nên yêu cầu của người khởi kiện áp dụng Điều 42 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để xác định 200m<sup>2</sup> đất thu hồi là đất ở hợp pháp, là không có cơ sở chấp nhận, như bản án sơ thẩm đã xét xử là đúng.

UBND quận Y áp dụng quy định của UBND thành phố H có hỗ trợ về đất thu hồi với giá đất ở nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho hộ gia đình. Do không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất và không được bồi thường về đất nên UBND quận Y không xem xét về tái định cư là đúng quy định của Luật đất đai.

[3.2] Người khởi kiện cho rằng 200m<sup>2</sup> đất ở vị trí 2 phố HVT (UBND xác định vị trí 3). Lý do người khởi kiện đưa ra là hồ sơ giao đất ngày 10/7/1992 do UBND xã X lập, thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi chiều rộng 6m và thực tế đường phía trước diện tích đất này rộng hơn 6m, nhưng trong quá trình sử dụng có một số hộ dân lấn chiếm đường mà không được chính quyền giải quyết. Cho đến nay, các hộ lấn chiếm đường đi chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần đất lấn chiếm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết khiếu nại của ông A, UBND phường X đã xem xét và có văn bản điều chỉnh xác định vị trí đất bồi thường của ông Lê Văn A vị trí 3 phố KH sang vị trí 3 phố HVT và UBND quận Y đã bổ sung thêm tiền hỗ trợ tại Quyết định 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015.

Tài liệu làm việc giữa Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Quy hoạch, UBND phường X thể hiện về khoảng cách tại vị trí đất của ông Lê Văn A đến phố KH và phố HVT. Theo kiểm tra xác suất 03 lần để xác định mặt cắt nhỏ nhất của ngõ 93 HVT cho thấy mặt cắt ngang đều nhỏ hơn 3,5m tại các điểm gần số nhà 56 và gần số nhà 52. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2017 và xác định từ vị trí đất của ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị A1 đến đường HVT có một đoạn đường hẹp tại vị trí số nhà 52 và



56. Đo lần lượt 3 vị trí gần số nhà 52 thì ngõ 93 HVT có chiều rộng là 3m; 3,05m và 3,6m. Kết quả này phù hợp với kết quả xác định của các cơ quan quản lý về đất đai kiểm tra ngày 17/9/2015 về thực tế ngõ 93 HVT có nhiều điểm mặt cắt ngang nhỏ hơn 3,5m. Tại phiên tòa sơ thẩm 06/9/2019, ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị A1 và bà Nguyễn Ngọc Bích Hà cho rằng có ngõ 93/108 HVT đi từ vị trí đất bị thu hồi đến đường HVT gần hơn và mặt cắt ngang rộng hơn 3,5m và yêu cầu thẩm định. Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngay trong ngày và kết quả cho thấy ngõ 93/108 có khoảng cách dài hơn so với ngõ 93 đã xác định và có vị trí mặt cắt ngang nhỏ hơn 3,5m. Mặt khác, theo bản đồ năm 1994, ngõ 93/108 lúc này chưa hình thành, là ngõ cụt. Sau này trong quá trình sử dụng đất của các hộ dân mới hình thành nên ngõ 93/108 ra phố HVT.

UBND quận Y áp dụng khoản 2 Điều 2 Bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND thành phố H để xác định đất thu hồi của ông Lê Văn A ở vị trí 3 ngõ 93 phố HVT áp giá ở vị trí 3 đường HVT là phù hợp. Do vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn A là có cơ sở.

[4] Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai và nguồn gốc quá trình sử dụng đất, diễn biến quá trình xử lý sai phạm, UBND thành phố H đã có các văn bản hướng dẫn, giải quyết khó khăn khi thực hiện Dự án cải tạo hồ là văn bản số 3331/UBND-TNMT ngày 13/5/2013, 6735/UBND-TNMT ngày 08/9/2014, số 9671/UBND-TNMT ngày 09/12/2014, số 3626/UBND ngày 28/5/2015. Căn cứ các văn bản trên và Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND thành phố H quy định bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019, UBND quận Y ban hành Quyết định số 2836 và số 4501 xác định giá đất ở nhân với hệ số 1,6 bằng 18.624.000 đồng/m<sup>2</sup> nhưng phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính; tổng số tiền hỗ trợ cho ông A là 3.706.176.000 đồng, là phù hợp quy định của pháp luật và thực tế sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện hủy các Quyết định hành chính (Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 30/6/2014, số 2836/QĐ-UBND ngày 14/7/2015, số 4501/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND quận Y; Quyết định số 5806/QĐ-CTUBND ngày 17/12/2015 của Chủ tịch UBND quận Y về giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn A và Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn A) là đúng nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Ông Lê Văn A đủ điều kiện được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 220, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:*

1. Bác kháng cáo của ông Lê Văn A, bà Nguyễn Thị A1. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 171/2019/HC-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Văn A được miễn. Bà Nguyễn Thị A1 phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013494 ngày 11/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/12/2020).

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại H;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục Thi hành án DS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phan Thị Vân Hương**